

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/2005/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển
công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2010
và định hướng đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu phát triển:

Mục tiêu phát triển của ngành công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 là đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng xi măng trong nước (cả về số lượng và chủng loại), có thể xuất khẩu khi có điều kiện; đưa ngành xi măng Việt Nam thành một ngành công nghiệp mạnh, có công nghệ hiện đại, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế trong tiến trình hội nhập.

2. Quan điểm phát triển.**a) Về đầu tư:**

Đầu tư các dự án xi măng phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, sản phẩm có sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan và bảo đảm các yêu cầu về an

ninh, quốc phòng. Ưu tiên phát triển các dự án đầu tư mở rộng, các dự án mới tại khu vực miền Nam và miền Trung, các dự án thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc. Không đầu tư mới các nhà máy xi măng lò đứng, các trạm nghiền độc lập không gắn với cơ sở sản xuất clanhke trong nước.

b) Về công nghệ:

Sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa ở mức cao, lựa chọn thiết bị phù hợp nhằm đảm bảo sản xuất sản phẩm đạt chất lượng cao, ổn định, giá thành hợp lý và sản phẩm đa dạng. Tiết kiệm tối đa tài nguyên, khoáng sản và năng lượng trong sản xuất xi măng. Đa dạng hóa nguồn nguyên liệu, nhiên liệu cho sản xuất xi măng trong đó có sử dụng phế thải, phế liệu của các ngành công nghiệp khác, bảo đảm các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn quy định. Chuyển đổi dần công

nghệ lò đứng sang lò quay và tiến tới loại bỏ công nghệ xi măng lò đứng trước năm 2020.

c) Về quy mô công suất:

Ưu tiên phát triển các nhà máy quy mô công suất lớn; lựa chọn quy mô công suất phù hợp đối với các dự án ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Các dự án chuyển đổi công nghệ từ lò đứng sang lò quay có thể áp dụng quy mô công suất vừa và nhỏ, nhưng không nhỏ hơn 1.000 tấn clanhke/ngày.

d) Về bố trí quy hoạch:

Các nhà máy sản xuất xi măng phải được lựa chọn xây dựng ở những nơi có điều kiện thuận lợi về nguồn nguyên liệu, hạ tầng và trên cơ sở nhu cầu thị trường địa phương và khu vực, có tính đến điều tiết cung cầu trong phạm vi toàn quốc, tập trung chủ yếu vào 8 khu vực có triển vọng sản xuất clanhke, xi măng:

KHU VỰC	CÁC TỈNH
I	Quảng Ninh
II	Hải Phòng - Hải Dương
III	Hòa Bình - Hà Tây - Hà Nam - Ninh Bình - Bắc Thanh Hóa
IV	Nam Thanh Hóa - Nghệ An
V	Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên - Huế
VI	Quảng Nam - Đà Nẵng
VII	Tây Ninh - Bình Phước
VIII	Kiên Giang

Tập trung xây dựng các nhà máy sản xuất clanhke quy mô công suất lớn tại các khu vực có tài nguyên, có điều kiện giao thông đường thủy thuận tiện cho việc vận chuyển clanhke vào miền Nam.

Đối với khu vực miền núi Tây Bắc, Đông Bắc chủ yếu xây dựng các nhà máy quy mô phù hợp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại chỗ và vùng lân cận.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch.

a) Về trữ lượng mỏ nguyên liệu:

- Đối với các dự án có công suất trên 3.000 tấn clanhke/ngày: trữ lượng mỏ

nguyên liệu tối thiểu phải đủ cho sản xuất liên tục 30 năm.

- Đối với các dự án có công suất dưới 3.000 tấn clanhke/ngày: trữ lượng mỏ nguyên liệu phải đủ cho sản xuất liên tục từ 20 đến 25 năm.

b) Các chỉ tiêu kỹ thuật sản xuất xi măng:

Dự án đầu tư phát triển công nghiệp xi măng phải đạt các chỉ tiêu tiên tiến về tiêu hao nhiên liệu, nguyên liệu, điện năng, vật liệu, nồng độ bụi của khí thải, cường độ tiếng ồn, mức độ tự động hóa, năng suất lao động, tỷ lệ chế tạo thiết bị trong nước.

Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu	Loại quy mô công suất (Tấn clanhke/ngày)		
	≥ 3.000	> 1.000 đến < 3.000	1.000
Tiêu hao nhiệt, kcal/kg clanhke	≤ 730	≤ 800	≤ 850
Tiêu hao điện, kwh/tấn xi măng	≤ 95	≤ 98	≤ 100
Nồng độ bụi, mg/Nm ³		≤ 50	

c) Các cơ sở xi măng lò đứng cải tạo, chuyển đổi công nghệ sang lò quay phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã trả hết nợ vay đầu tư, có nhu cầu cải tạo chuyển đổi công nghệ.

- Có nguồn nguyên liệu đá vôi, đất sét với chất lượng đạt yêu cầu, có trữ lượng đảm bảo cho nhà máy hoạt động từ 20 năm trở lên.

- Có thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Có năng lực về tài chính.

- Có đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành sản xuất nhiều kinh nghiệm.

Các cơ sở xi măng lò đứng không đủ các tiêu chí cải tạo, chuyển đổi nêu trên phải có kế hoạch chuyển hướng sản xuất hoặc thanh lý trước năm 2020.

- d) Yêu cầu đối với các trạm nghiên:
- Phải gắn với cơ sở sản xuất và cung cấp clanhke ổn định trong nước.
 - Phải đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định.

- đ) Nhu cầu và kế hoạch huy động sản lượng các nhà máy xi măng.
- Dự báo nhu cầu xi măng theo mốc thời gian:
 - + Toàn quốc:

Đơn vị: triệu tấn

Năm	Mức dao động	Mức trung bình
2005	27,5 - 30,5	29
2010	42,2 - 51,4	46,8
2015	59,5 - 65,6	62,5
2020	68 - 70	

+ Theo 8 vùng kinh tế:

Đơn vị: triệu tấn

Vùng kinh tế	Nhu cầu xi măng các năm		
	2005	2010	2015
Tây Bắc	0,43	0,7	0,94
Đông Bắc	2,41	3,98	5,32
Đồng bằng sông Hồng	7,95	13,10	17,5
Bắc Trung Bộ	2,98	4,92	6,56
Nam Trung Bộ	2,27	3,74	5,0
Tây Nguyên	0,72	1,17	1,56
Đông Nam Bộ	7,78	12,17	16,25
Đồng bằng sông Cửu Long	4,46	7,02	9,37

- Dự kiến kế hoạch huy động sản lượng xi măng và các dự án đầu tư theo quy hoạch bao gồm:

- + Các dự án thuộc Phụ lục kèm theo:
 - . Danh mục các nhà máy xi măng hiện có (Mục A và D).
 - . Danh mục các dự án xi măng đang

đầu tư xây dựng và đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư (Mục B).

. Danh mục các dự án xi măng đã xác định chủ đầu tư và đã dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư (Mục C).

. Danh mục các nhà máy xi măng lò đứng đã có kế hoạch cải tạo chuyển đổi sang công nghệ lò quay (Mục D1).

. Các dự án tiềm năng dự kiến kêu gọi đầu tư (Mục E): tên dự án, địa điểm, quy mô công suất và tiến độ đầu tư được xác định cụ thể với sự thỏa thuận của Bộ quản lý ngành.

+ Các dự án phát sinh ngoài danh mục của Phụ lục kèm theo chỉ được triển khai các bước đầu tư sau khi có ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về nguồn vốn đầu tư:

Huy động tối đa các nguồn vốn trong và ngoài nước bao gồm vốn tín dụng, trái phiếu công trình, vốn tự có, vốn cổ phần, vốn góp liên doanh,... để đầu tư xi măng. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xi măng, kể cả đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh hoặc cổ phần.

Nhà nước có hỗ trợ thích hợp đối với những dự án phát triển xi măng ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, địa bàn khó khăn thông qua các cơ chế, chính sách hiện hành.

5. Về phối hợp liên ngành:

Kết hợp hài hòa, đồng bộ giữa sản xuất và tiêu thụ, giữa các ngành và các lĩnh vực liên quan như: cơ khí, giao thông vận tải, tài nguyên môi trường, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, xây dựng hạ tầng..., để đáp ứng tốt nhất cho phát triển ngành công nghiệp xi măng, đồng thời tạo điều kiện để các ngành khác cùng phát triển. Phát triển ngành công nghiệp xi măng phải gắn với chương

trình cơ khí trọng điểm của Chính phủ. Huy động tối đa năng lực của các ngành cơ khí, luyện kim, tin học, tự động hóa.... trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị, công nghệ và phụ tùng thay thế cho ngành công nghiệp xi măng để tăng nhanh tỷ lệ thiết bị chế tạo trong nước. Chính phủ hỗ trợ việc mua công nghệ để thiết kế chế tạo thiết bị máy móc cho ngành xi măng thay thế dần thiết bị nhập khẩu.

Tập hợp các nguồn lực để nhanh chóng làm chủ được các khâu thiết kế, chế tạo, lắp đặt, vận hành các dây chuyền sản xuất xi măng có công suất đến 2.500 tấn clanhke/ngày theo công nghệ hiện đại, chậm nhất vào năm 2007. Đối với các dự án xi măng lớn, tỷ lệ sử dụng hàng hóa, thiết bị gia công chế tạo trong nước cần đạt mức 60% về trọng lượng và 25 - 30% về giá trị. Khuyến khích các doanh nghiệp có đủ điều kiện về năng lực kỹ thuật và tài chính nhận tổng thầu các dự án xi măng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm:

- Xây dựng kế hoạch 5 năm để triển khai thực hiện đầu tư phát triển ngành xi măng đáp ứng nhu cầu thị trường và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước theo quy hoạch điều chỉnh này.
- Quản lý và chỉ đạo triển khai thực hiện theo quy hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách và có biện pháp cụ thể để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án xi măng.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể và chỉ đạo thực hiện để từng bước làm chủ các khâu thiết kế, chế tạo, lắp đặt, vận hành các dây chuyền sản xuất xi măng.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công nghiệp chỉ đạo thực hiện chương trình chế tạo thiết bị đồng bộ cho các dây chuyền sản xuất xi măng.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Xây dựng lập kế hoạch khảo sát, thăm dò đánh giá trữ lượng nguyên liệu sản xuất xi măng một cách đầy đủ, kịp thời để đáp ứng yêu cầu phát triển theo quy hoạch; nghiên cứu bổ sung, sửa đổi các quy định nhằm đơn giản hóa các thủ tục cấp giấy phép thăm dò và giấy phép khai thác mỏ; phối hợp với Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biện pháp chấn chỉnh và quản lý chặt chẽ việc khai thác tài nguyên đá vôi đủ chất lượng cho sản xuất xi măng. Từng bước đưa việc khai thác tài nguyên theo quy hoạch nhằm sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái phục vụ phát triển bền vững.

3. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ vốn có hiệu quả cho đầu tư phát triển xi măng.

4. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng tính toán và lập phương án phát triển giao thông vận tải đồng bộ bao gồm: phương tiện vận tải chuyên dùng và thông dụng, phương tiện bốc xếp, hệ thống cảng sông, cảng biển, hệ thống đường sắt, đường bộ, vị trí các trạm trung chuyển, trạm phân phối nhằm đáp ứng phát triển công nghiệp xi măng theo quy hoạch.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội lập chương trình và chỉ đạo tổ chức đào tạo đội ngũ kỹ sư, cán bộ quản lý, tư vấn thiết kế, công nhân kỹ thuật và cán bộ trên đại học để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp xi măng.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng lập phương án đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực sản xuất xi măng theo hướng: tiếp thu, ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến của thế giới, nâng cao năng lực và trang thiết bị của các cơ sở nghiên cứu, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ; ứng dụng công nghệ tận dụng nhiệt khí thải để sản xuất điện trong các nhà máy xi măng; nghiên cứu ứng dụng công nghệ xử lý và sử dụng phế thải làm nguyên, nhiên liệu, phụ gia cho xi măng để đến năm 2007 có những kết quả đầu tiên trong việc sử dụng phế thải làm nhiên liệu.

7. Tổng công ty Xi măng Việt Nam

thực hiện đúng chương trình sắp xếp các doanh nghiệp thành viên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hoàn chỉnh đề án chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, làm nòng cốt để hình thành Tập đoàn công nghiệp xi măng Việt Nam, tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong việc bình ổn thị trường xi măng trong cả nước.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng; phối hợp với Bộ Xây dựng chỉ đạo việc triển khai thực hiện đầu tư các dự án xi măng trên địa bàn theo quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công

trình và các nội dung quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng công ty Xi măng Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

Nguyễn Tấn Dũng

09688791

Phụ lục

DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ HUY ĐỘNG SẢN LƯỢNG

CỦA CÁC NHÀ MÁY XI MĂNG HIỆN CÓ, ĐANG VÀ SẼ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (1.000 TẤN)

(ban hành kèm theo Quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ).

Số thứ tự	Tên Nhà máy	Địa điểm	Công suất hiện tại	Tổng công suất	Tiến độ	Vốn đầu tư (tr. USD)	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2020
A	Các nhà máy hiện có		18060	18060			15800	17600	18550	18700	18700	18400	18400	17800	17800	17800	17800	17800	17800
1	XM Hải Phòng	Hải Phòng	400	400			400	400	400										
2	XM Hoàng Thạch	Hải Dương	2300	2300			2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400
3	XM Bút Sơn	Hà Nam	1400	1400			1600	1600	1600	1600	1600	1600	1600	1600	1600	1600	1600	1600	1600
4	XM Bỉm Sơn	Thanh Hóa	1800	1800			1900	1900	1900	1900	1900	1900	1900	1300	1300	1300	1300	1300	1300
5	XM Hoàng Mai	Nghệ An	1400	1400			1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400
6	XM Hà Tiên 1+2	TP.HCM, Kiên Giang	1500	1500			1500	1500	1500	1500	1500	1200	1200	1200	1200	1200	1200	1200	1200
7	XM Chín fôn	Hải Phòng	1400	1400			1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700

Số thứ tự	Tên Nhà máy	Địa điểm	Công suất hiện tại	Tổng công suất	Tiến độ	Vốn đầu tư (tr. USD)	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2020
8	XM Nghi Sơn	Thanh Hóa	2150	2150			2150	2150	2150	2150	2150	2150	2150	2150	2150	2150	2150	2150	2150
9	XM Luksvaxi	TT. Huế	500	500			600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600
10	XM Holcim	Kiên Giang	1760	1760			2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000
11	XM Tam Điệp	Ninh Bình	1400	1400			100	800	1200	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400
12	XM Phúc Sơn	Hải Dương	1800	1800				1000	1500	1800	1800	1800	1800	1800	1800	1800	1800	1800	1800
13	XM Hữu Nghị	Phú Thọ	250	250			50	150	200	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
B	Các nhà máy đang xây dựng			30250		3774,15	400	1600	3100	8500	16700	21500	25800	28350	29550	29750	29950	30250	
14	XM Hải Phòng mới	Hải Phòng		1400	02-05	198,47		200	800	1100	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400
15	XM Sông Gianh	Quảng Bình		1400	02-05	201,19		200	800	1000	1100	1200	1300	1400	1400	1400	1400	1400	1400
16	XM Thăng Long	Quảng Ninh		2300	03-08	346,57						500	800	1000	1400	1600	1800	2000	2300
17	XM Sông Thao	Phú Thọ		900	04-06	83				300	500	600	700	800	900	900	900	900	900
18	XM Yên Bình	Yên Bái		900	04-06	80				300	600	600	700	800	900	900	900	900	900
19	XM Bình Phước	Bình Phước		2000	03-07	309					500	1200	1500	1800	2000	2000	2000	2000	2000

Số thứ tự	Tên Nhà máy	Địa điểm	Công suất hiện tại	Tổng công suất	Tiến độ	Vốn đầu tư (tr. USD)	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2020
20	XM Thái Nguyên	Thái Nguyên		1400	02-07	185				200	700	1000	1200	1400	1400	1400	1400	1400	1400
21	XM Chinfon HP-2	Hải Phòng		1400	04-07	161				200	1000	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400
22	XM Hoàng Thạch 3	Hải Dương		1400	04-08	128				500	800	1200	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400
23	XM Cẩm Phả	Quảng Ninh		2300	03-08	311,3				100	800	1200	1800	2000	2300	2300	2300	2300	2300
24	XM Hạ Long	Quảng Ninh		2000	03-08	265,6					500	1000	1400	1800	2000	2000	2000	2000	2000
25	XM Sơn La	Sơn la		900	05-08	80				300	500	600	700	800	900	900	900	900	900
26	XM Tây Ninh	Tây Ninh		1400	04-08	162				200	700	1000	1200	1400	1400	1400	1400	1400	1400
27	XM Bút Sơn 2	Hà Nam		1400	04-08	185				200	800	1000	1200	1400	1400	1400	1400	1400	1400
28	XM Bim Sơn MR	Thanh Hóa		2000	04-08	263				200	1000	1200	1500	1800	2000	2000	2000	2000	2000
29	XM Nghi Sơn-2	Thanh Hóa		2150	05-08	247				200	1000	1500	2000	2150	2150	2150	2150	2150	2150
30	XM Trảng An	Tuyên Quang		900	06-08	80					100	500	700	800	900	900	900	900	900
31	XM Mỹ Đức	Hà Tây		1400	04-08	161				200	800	1100	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400

Số thứ tự	Tên Nhà máy	Địa điểm	Công suất hiện tại	Tổng công suất	Tiến độ	Vốn đầu tư (tr. USD)	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2020	
32	XM Hà Tiên 2-2	Kiên Giang		1400	04-08	215,02					500	1000	1200	1400	1400	1400	1400	1400	1400	
33	XM Luksvaxi MR	TT. Huế		400	05-08	32					200	300	400	400	400	400	400	400	400	400
34	XM Đồng Bành	Lạng Sơn		900	05-08	80					100	500	600	700	800	900	900	900	900	900
C	Các nhà máy sẽ đầu tư			8796,2		846,2				150	1250	3250	5050	6450	7400	7790	7950	7950	7950	
35	XM Hoàng Long	Hà Nam		350	05-07	28				50	150	200	250	300	350	350	350	350	350	350
36	XM Sơn Dương	Tuyên Quang		350	04-07	28				50	150	200	250	300	350	350	350	350	350	350
37	XM Thanh Liêm	Hà Nam		350	05-07	28				50	150	200	250	300	350	350	350	350	350	350
38	XM VinaKansai	Ninh Bình		900	05-08	72					200	400	600	700	800	900	900	900	900	900
39	XM Trung Sơn	Hòa Bình		900	06-09	72						50	300	500	700	800	900	900	900	900
40	XM Đồng Lâm	TT. Huế		1400	05-09	200						100	800	1200	1400	1400	1400	1400	1400	1400
41	XM Đô Lương	Nghệ An		900	05-08	80					200	500	600	700	800	900	900	900	900	900
42	XM Thạnh Mỹ	Quảng Nam		1400	04-08	226,2					200	1000	1200	1400	1400	1400	1400	1400	1400	1400
43	XM Liên Khê	Hải Phòng		350	05-08	28					50	150	200	250	300	350	350	350	350	350

Số thứ tự	Tên Nhà máy	Địa điểm	Công suất hiện tại	Tổng công suất	Tiến độ	Vốn đầu tư (tr. USD)	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2020
44	XM Lâm Thao	Phú Thọ		350	05-08	28					50	150	200	300	350	350	350	350	350
45	XM Quang Minh	Hải Phòng		350	05-08	28					50	150	200	250	300	320	350	350	350
46	XM Lai Châu	Lai Châu		350	06-08	28					50	150	200	250	300	320	350	350	350
D	Xi măng lò đứng		4031	8484		456	2217	4312	4517	4935	5775	6490	6810	7100	7510	7730	7620	7580	6560
D1	Các nhà máy đã có kế hoạch chuyển đổi (20)		2087	6540		456	2217	2417	2532	2920	3775	4520	5170	5780	6190	6410	6510	6540	6540
47	XM Kiên Khê	Hà Nam	85	120	03-05	3	100	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120
48	XM X77	Hà Nam	88	120	04-05	3	100	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120
49	XM La Hiên	Thái Nguyên	132	250	03-05	20	170	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
50	XM Tuyên Quang	Tuyên Quang	120	250	04-06	15	150	150	150	200	250	250	250	250	250	250	250	250	250
51	XM Lam Thạch	Quảng Ninh	160	350	04-06	28	150	150	250	300	350	350	350	350	350	350	350	350	350
52	XM Hà Tiên - Kiên Giang	Kiên Giang	82	450	05-07	36	82	82	82	200	350	400	450	450	450	450	450	450	450
53	XM Long Thọ	TT. Huế	82	350	05-07	28	140	140	140	140	200	250	300	350	350	350	350	350	350

Số thứ tự	Tên Nhà máy	Địa điểm	Công suất hiện tại	Tổng công suất	Tiến độ	Vốn đầu tư (tr. USD)	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2020
54	XM Quảng Trị	Quảng Trị	82	350	05-07	28	85	85	85	85	200	250	300	350	350	350	350	350	350
55	XM X18	Hòa Bình	100	350	05-08	28	100	100	100	100	100	200	250	300	350	350	350	350	350
56	XM Yên Bái	Yên Bái	150	350	05-07	15	110	150	150	200	250	280	300	320	350	350	350	350	350
57	XM Sông Đà Yaly	Gia Lai	82	350	06-09	28	80	85	85	85	85	150	200	250	300	350	350	350	350
58	XM 12/9 Anh Sơn	Nghệ An	88	350	06-08	28	100	100	100	100	200	250	300	350	350	350	350	350	350
59	XM Sài Sơn	Hà Tây	120	350	06-08	28	150	150	150	150	200	250	280	320	350	350	350	350	350
60	XM Sông Đà	Hòa Bình	82	350	06-08	28	100	100	100	100	100	200	250	300	350	350	350	350	350
61	XM Thành Công	Hải Dương	88	350	06-08	28	90	90	90	90	120	150	200	250	280	300	320	350	350
62	XM Tân Phú Xuân	Hải Phòng	80	450	05-07	25	80	80	80	150	250	300	350	400	420	450	450	450	450
63	XM Thanh Ba	Phú Thọ	142	350	05-07	25	150	150	150	200	250	280	300	320	350	350	350	350	350
64	XM Lào Cai	Lào Cai	100	350	06-08	20	80	90	100	100	150	200	250	280	320	350	350	350	350
65	XM Hệ Dưỡng	Ninh Bình	142	350	07-09	22	120	140	140	140	140	150	200	250	280	320	350	350	350

Số thứ tự	Tên Nhà máy	Địa điểm	Công suất hiện tại	Tổng công suất	Tiến độ	Vốn đầu tư (tr. USD)	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2020
66	XM 19/5 QK4	Nghệ An	82	350	07-09	20	80	85	90	90	90	120	150	200	250	300	350	350	350
D2	Các nhà máy chưa có kế hoạch chuyển đổi (34)		1944	1944				1895	1985	2015	2000	1970	1640	1320	1320	1320	1110	1040	20
CỘNG TOÀN QUỐC			22091	65590		5076,35	18017	22312	24667	26885	34225	44840	51760	57150	61060	62870	63120	63280	62560
E	Các dự án tiềm năng																		
1	XM Sông Gianh 2	Quảng Bình																	
2	XM Tây Thanh Hóa	Thanh Hóa																	
3	XM Điện Biên	Điện Biên																	
4	XM Bạch Đằng	Hà Nam																	
5	XM Nam Đông	TT. Huế																	
6	XM Bắc Kạn	Bắc Kạn																	
7	XM Hà Tĩnh	Hà Tĩnh																	
8	XM Bình Phước 2	Bình Phước																	

Số thứ tự	Tên Nhà máy	Địa điểm	Công suất hiện tại	Tổng công suất	Tiến độ	Vốn đầu tư (tr. USD)	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2020
9	XM Thăng Long 2	Quảng Ninh																	
10	XM Hạ Long 2	Quảng Ninh																	
11	XM Đô Lương - 2	Nghệ An																	
12	XM Duyên Hà	Ninh Bình																	
13	XM Hướng Dương	Ninh Bình																	